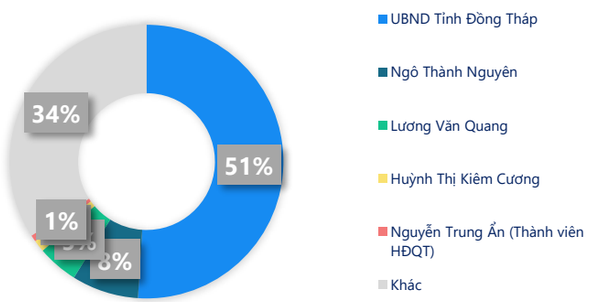
CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

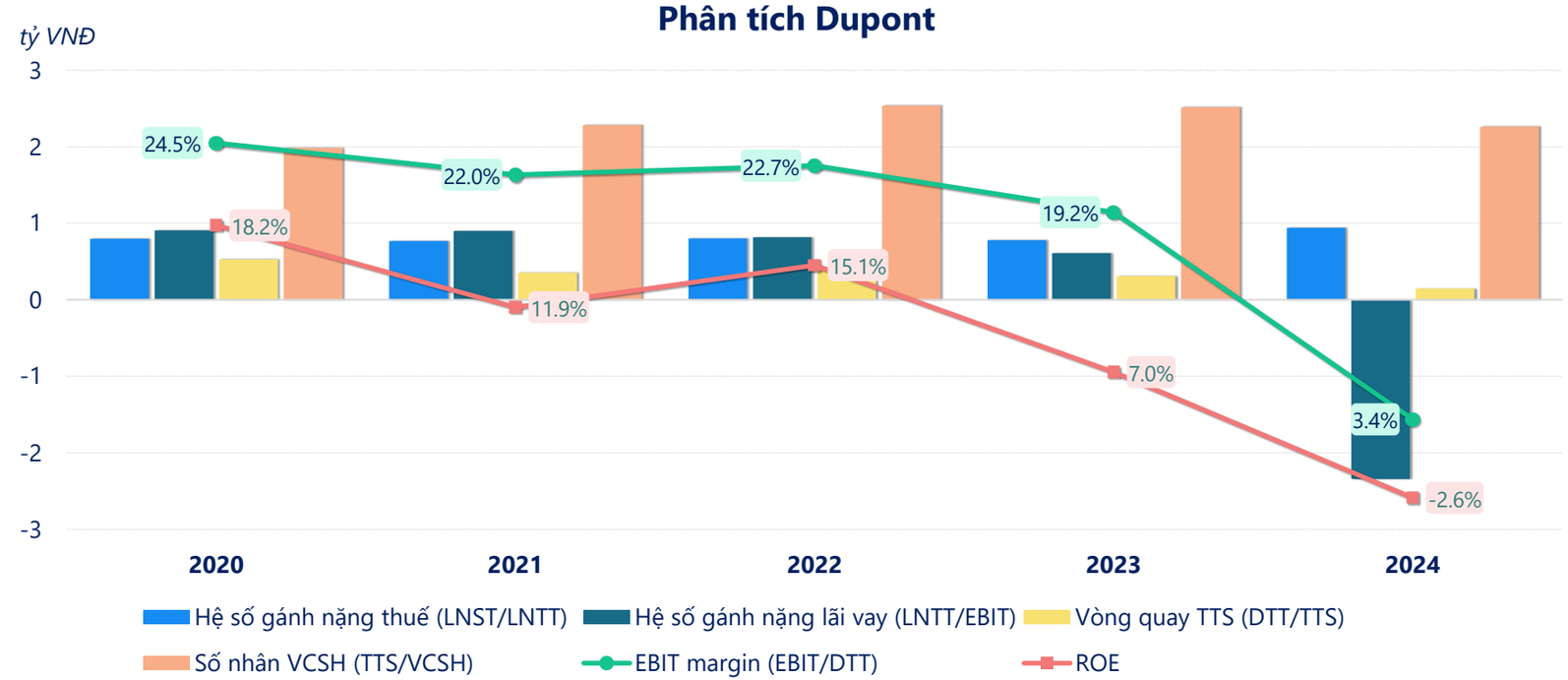
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,900 - 14,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
Số lượng CPLH (CP)	38,595,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,400
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.88
EPS	-444
P/E	-15.5

	YTD	1T	3T	6T
BDT	-5.5%	-12.7%	-31.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

188

tỷ VNĐ

YoY: ▼268| -58.8%

LN sau thuế

2024

-14.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼55.4| -134%

ROE

2024

-2.6%

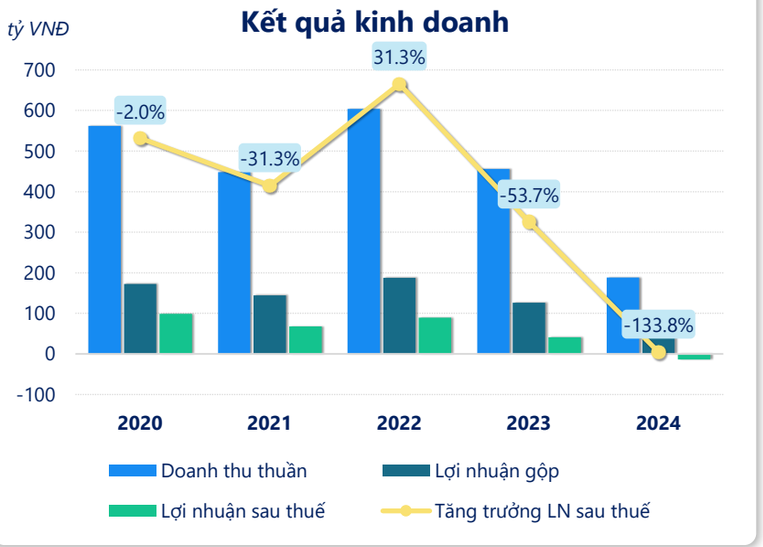
+/- YoY: ▼ 9.6%

ROA

2024

-1.2%

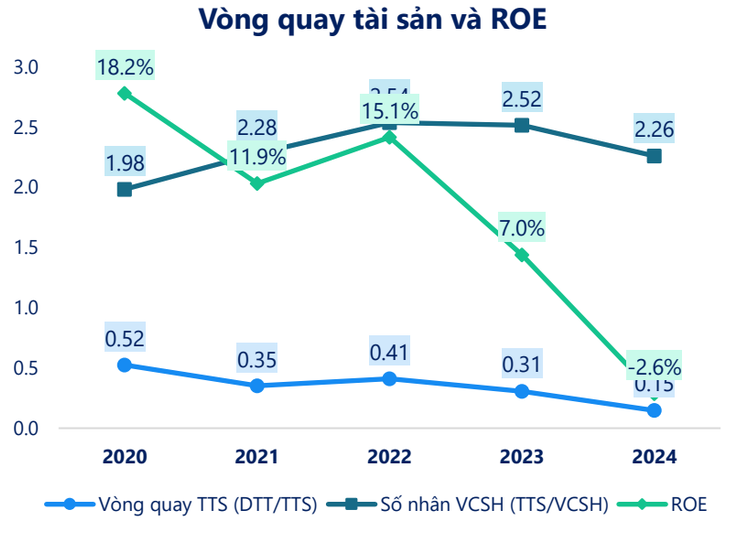
+/- YoY: ▼ 3.9%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.38%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

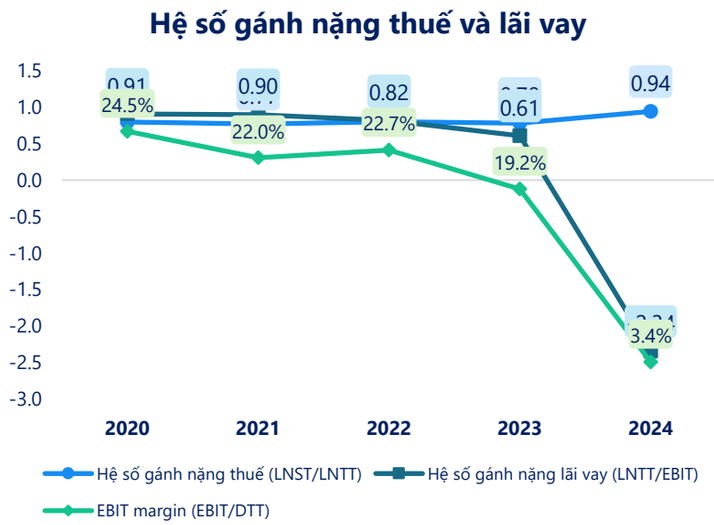
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-2.34**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **BDT** ghi nhận doanh thu thuần **188.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-14.02** tỷ đồng, lần lượt **giảm 58.8%** và **giảm 134%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.60% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

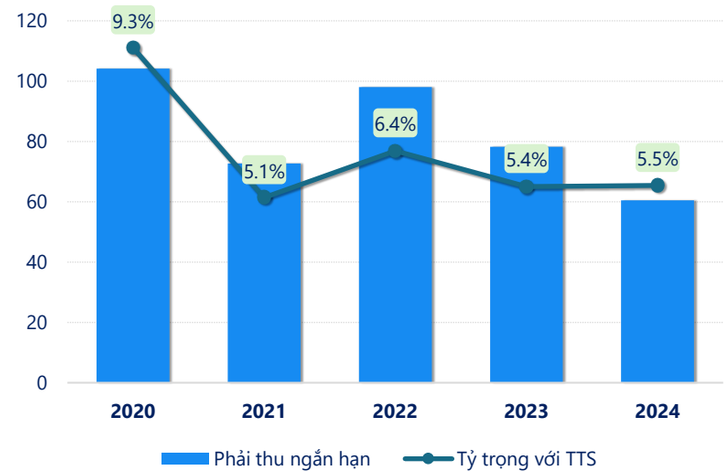


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.15**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

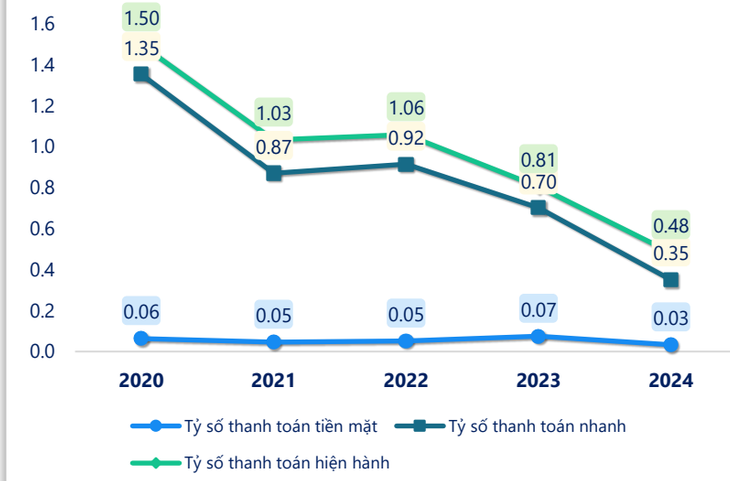
Phải thu ngắn hạn



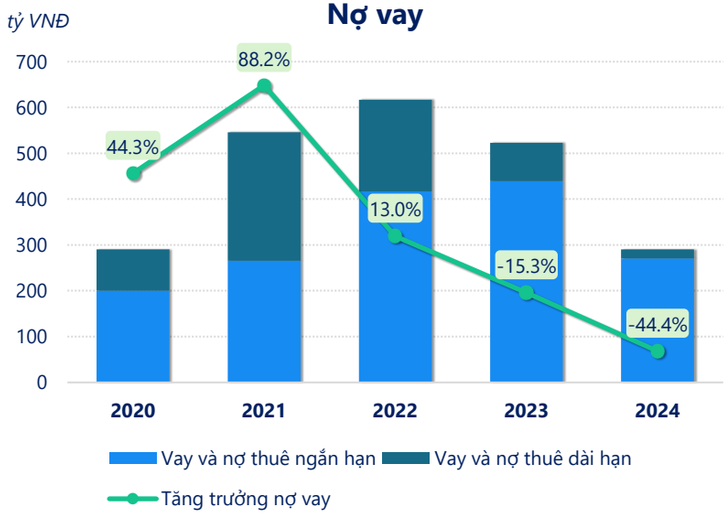
Hàng tồn kho



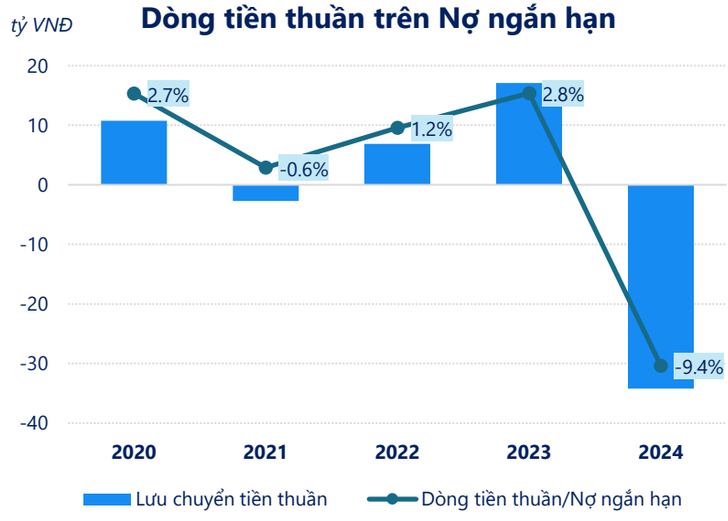
Chỉ số thanh khoản



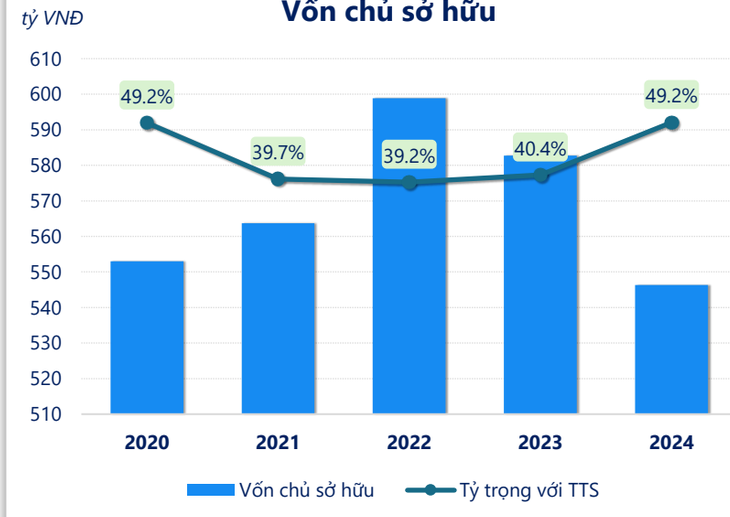
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,108**	**1,443**	**-23.2%**
Tài sản ngắn hạn	175	496	-64.7%
Tiền và tương đương tiền	12.0	46.2	-74.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.7	305	-82.4%
Phải thu ngắn hạn	60.7	78.2	-22.4%
Hàng tồn kho	48.0	64.0	-25.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	2.86	-65.4%
Tài sản dài hạn	**932**	**947**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	10.1	9.50	6.6%
Tài sản cố định	103	120	-14.3%
Bất động sản đầu tư	77.5	80.9	-4.3%
Tài sản dở dang	438	430	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**304**	**307**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	562	860	-34.7%
Nợ ngắn hạn	**361**	**616**	**-41.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	271	439	-38.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.9	22.9	-21.7%
Nợ dài hạn	201	244	-17.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.1	83.6	-75.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**546**	**583**	**-6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**546**	**583**	**-6.3%**
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**562**	**448**	**604**	**456**	**188**
Giá vốn hàng bán	390	304	417	330	134
Lợi nhuận gộp	**172**	**144**	**187**	**126**	**53.6**
Doanh thu HĐTC	33.2	21.4	19.3	24.5	8.52
Chi phí TC	12.9	10.2	25.4	34.5	21.4
Chi phí lãi vay	**12.9**	**10.2**	**25.4**	**34.4**	**21.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.1	29.8	36.4	28.3	23.5
Chi phí QLDN	42.2	34.2	41.3	35.6	35.1
LN thuần từ HĐKD	**115**	**91.5**	**103**	**52.3**	**-17.9**
Lợi nhuận khác	9.28	-2.83	8.42	0.78	2.98
LN trước thuế	**124**	**88.6**	**112**	**53.1**	**-14.9**
Lợi nhuận sau thuế	**99.1**	**68.1**	**89.4**	**41.4**	**-14.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**98.1**	**66.6**	**88.0**	**41.3**	**-14.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.3	-135	75.2	51.5	-39.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.5	-71.3	-95.7	60.2	262
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.0	204	27.4	-94.7	-257
Tiền đầu kỳ	14.2	25.0	22.2	29.1	46.2
Lưu chuyển tiền thuần	**10.8**	**-2.73**	**6.87**	**17.1**	**-34.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.0	22.2	29.1	46.2	12.0